KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PSP)

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Ngày 31/12/2024	13,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.3%	**5.6%**	**33.0%**

DT thuần *2024*
238 *tỷ VNĐ*

LN thuần *2024*
6.79 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.31| -33.0%

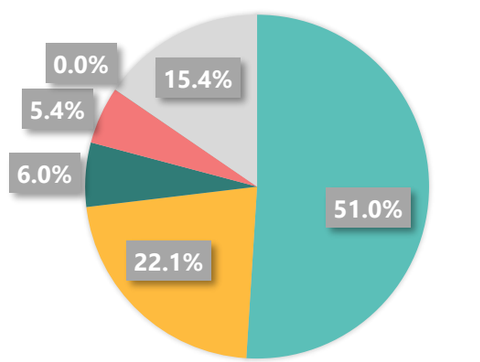
LN sau thuế *2024*
8.35 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.31| -3.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE *2024*
1.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

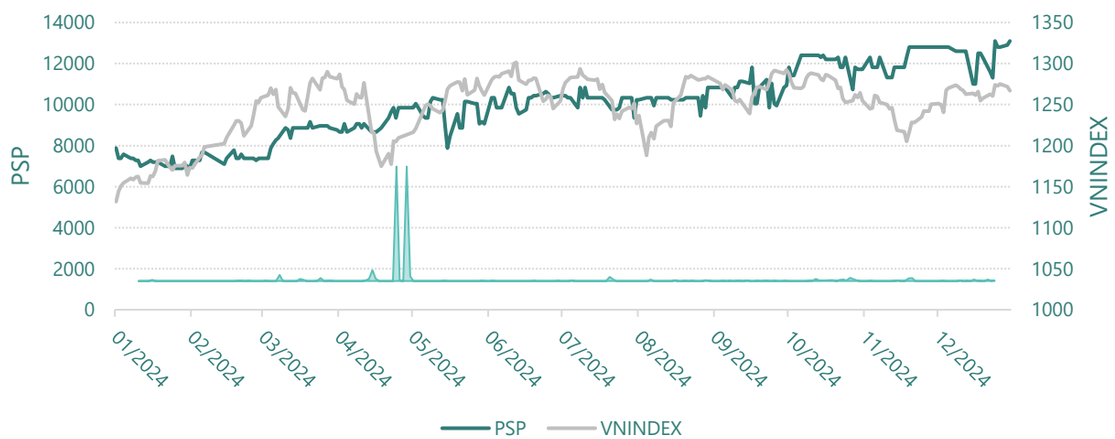
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,892 - 13,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	524
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,335
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.17)
EPS	211
P/E	62.2

Cơ cấu cổ đông

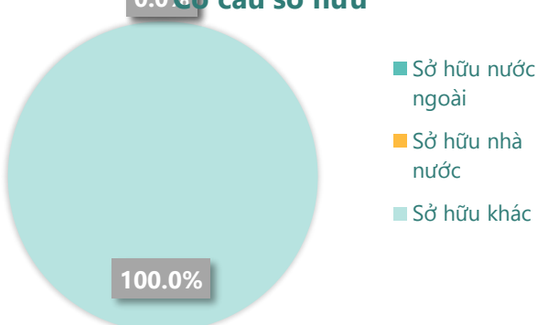


- Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
- CTCP Hàng Hải Vsico
- CTCP Hải Minh
- CTCP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco
- Nguyễn Hải Bằng (Chủ tịch HĐQT)

Lịch sử giá



Cơ cấu sở hữu

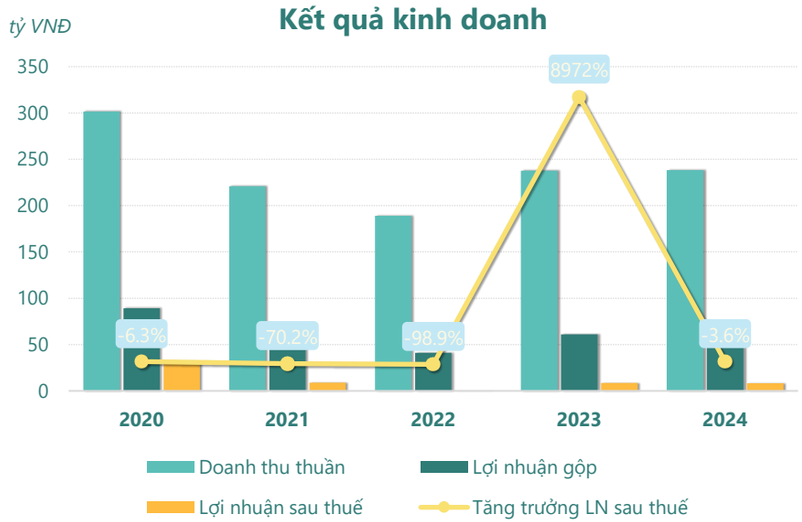


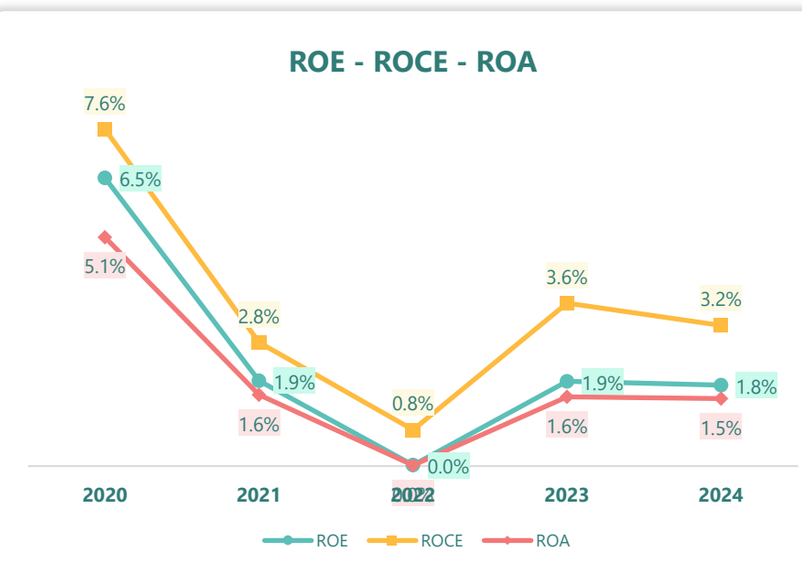
- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

Năm **2024**, **PSP** ghi nhận doanh thu thuần **238.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.21%** và **giảm 3.57%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.82%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

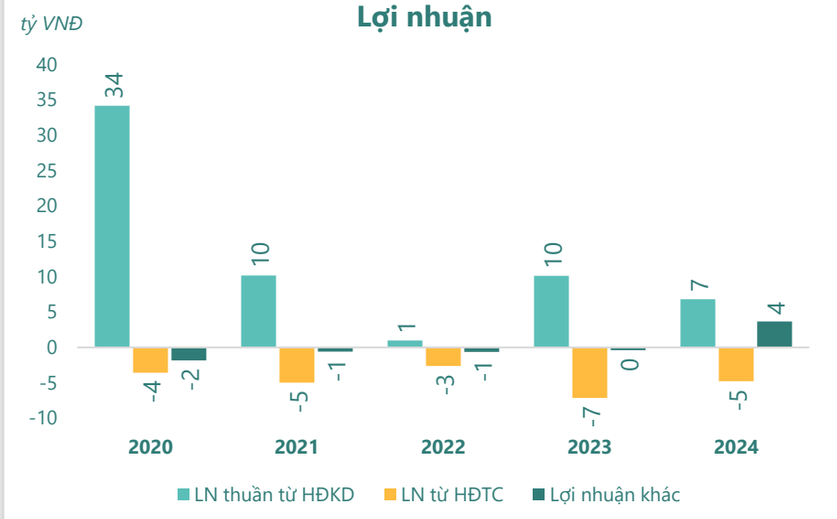


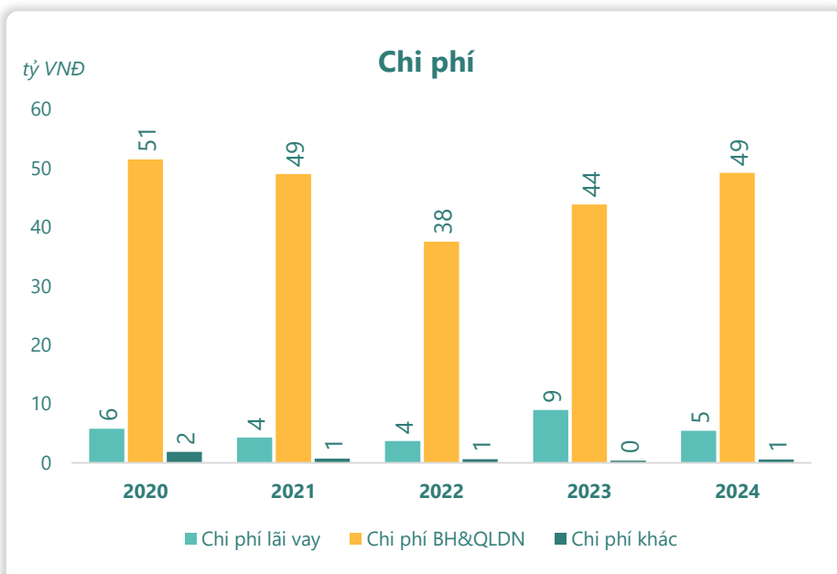


Năm **2024**, **PSP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.79** tỷ đồng, **giảm đi 3.34** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.44 tỷ đồng) là 5.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

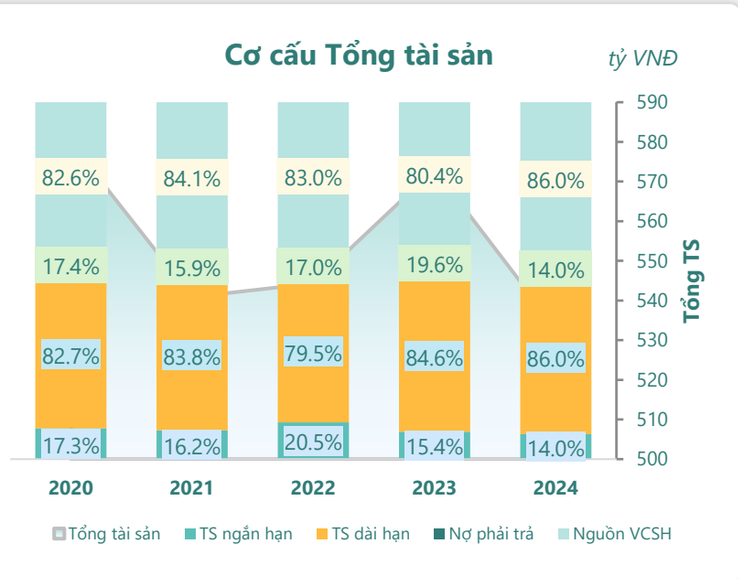
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.45** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **49.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.58** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

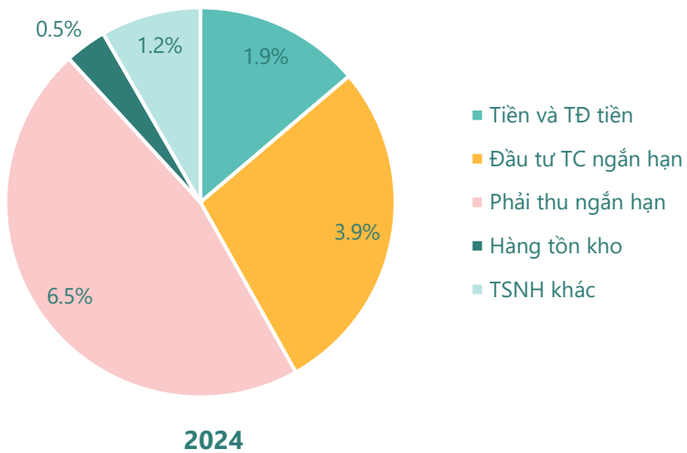
ROE của PSP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.82%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

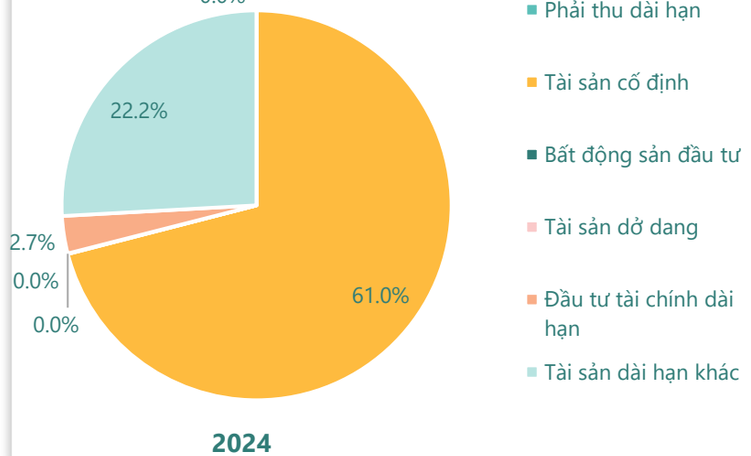




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PSP** năm 2024 đạt **533.0** tỷ đồng, giảm **7.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

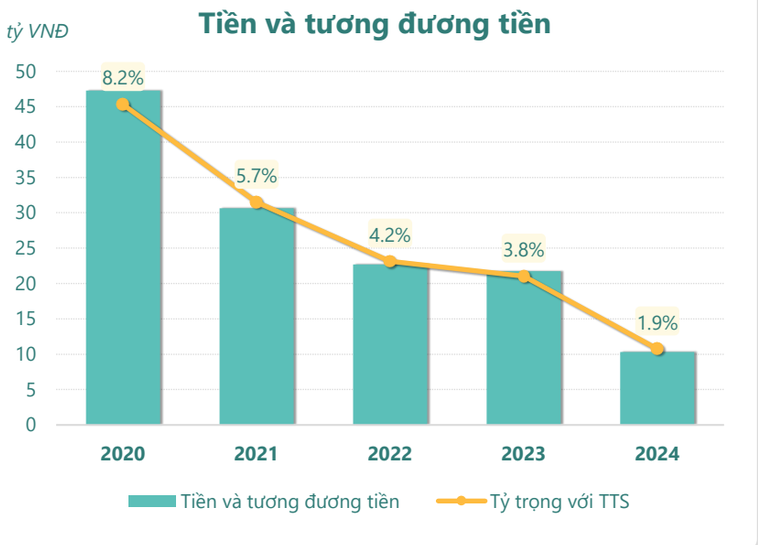
Tài sản ngắn hạn của PSP năm 2024 giảm **15.1%** so với năm trước, đạt **74.82** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.51%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 3.94% trên tổng tài sản.

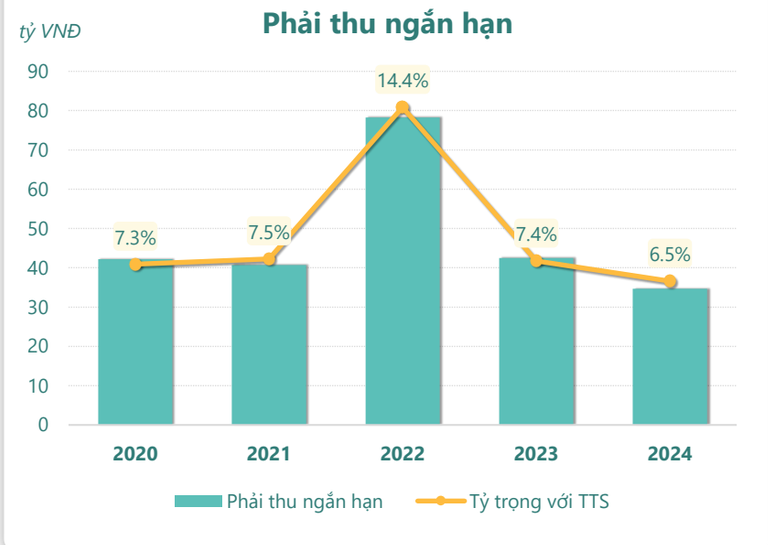
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

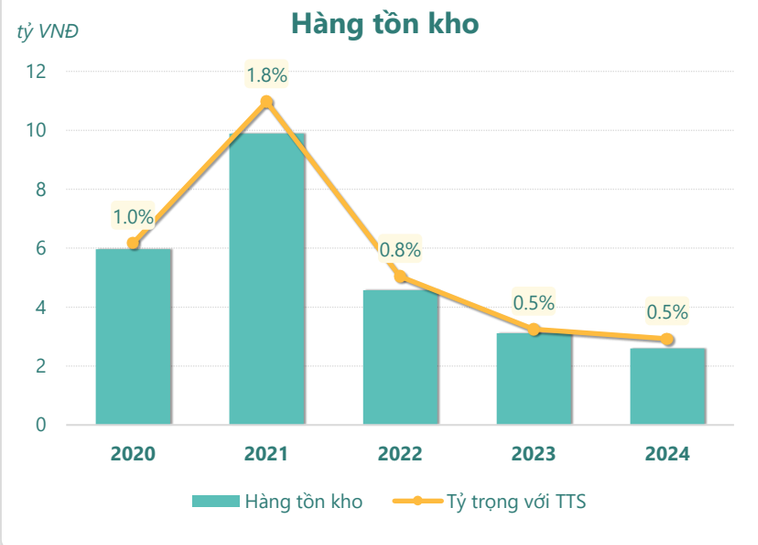
Tài sản dài hạn đạt **458.2** tỷ đồng giảm **5.53%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **86.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **61.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 22.2%.

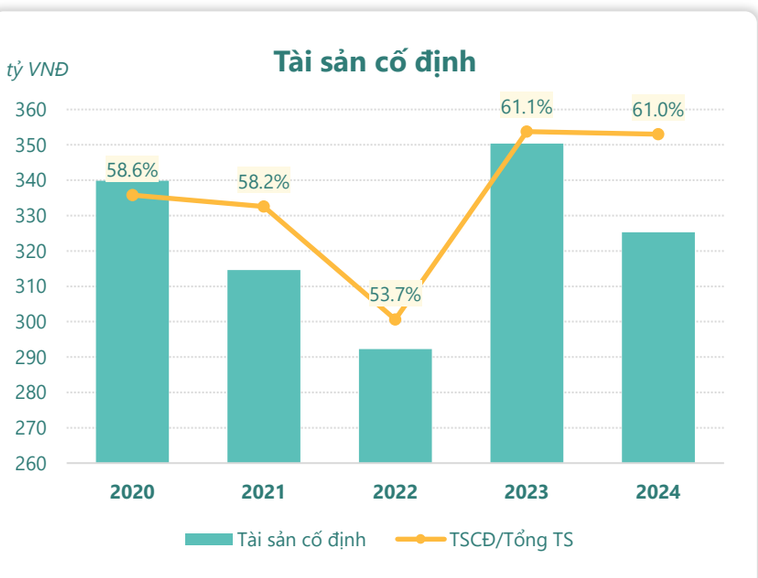
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

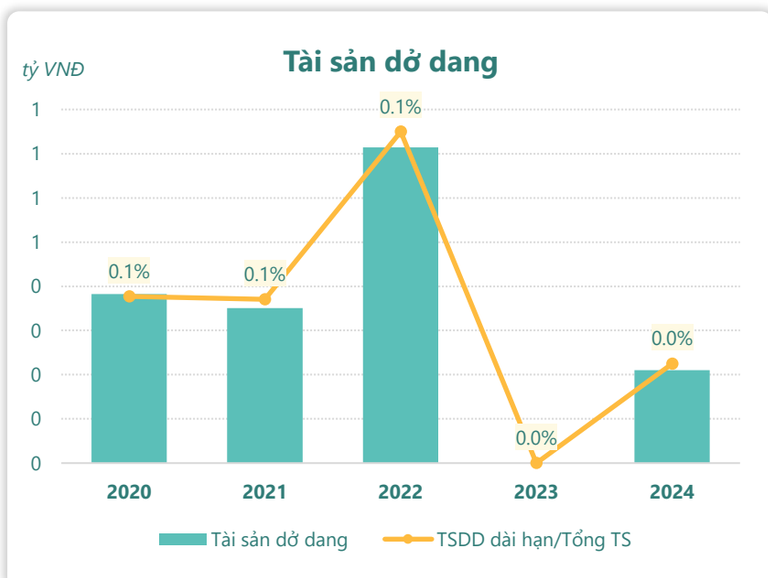
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

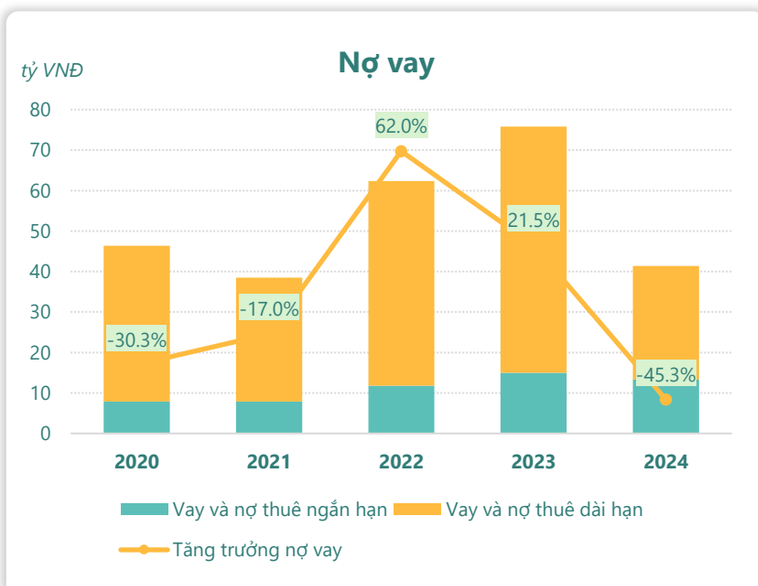






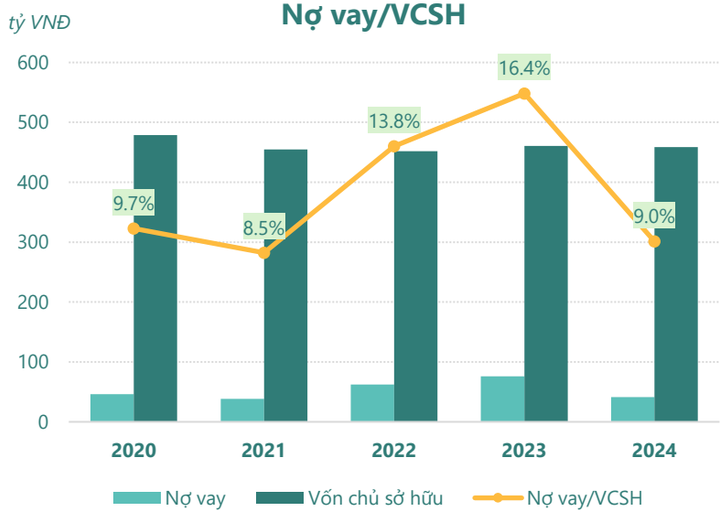




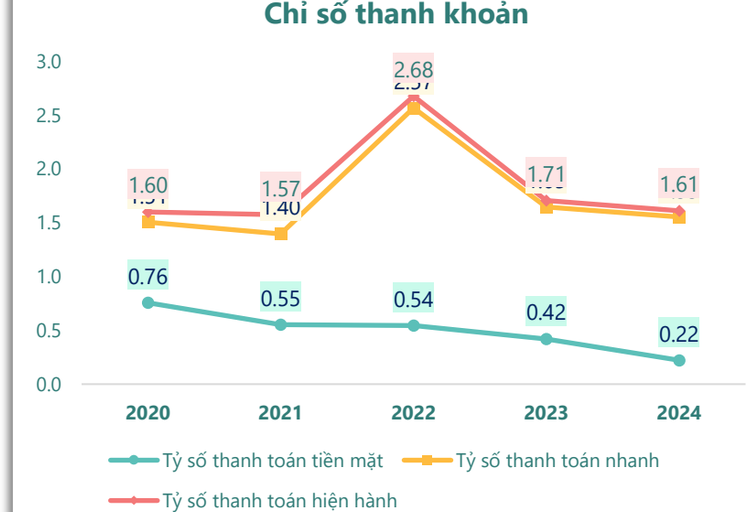


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

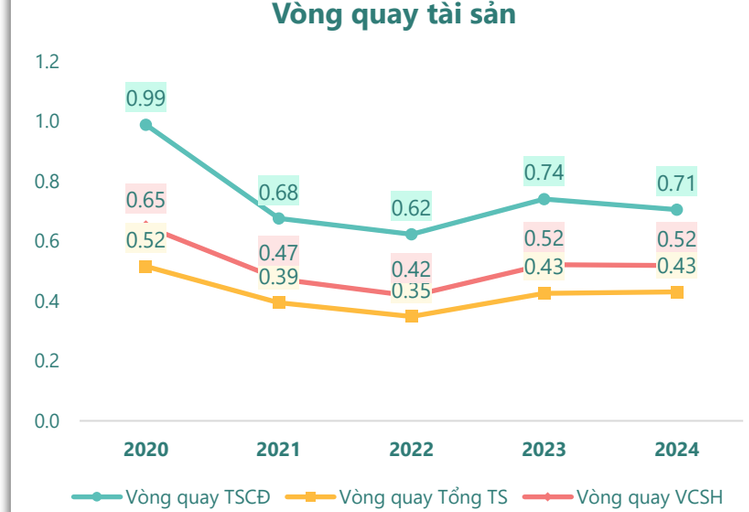
Nợ vay/VCSH



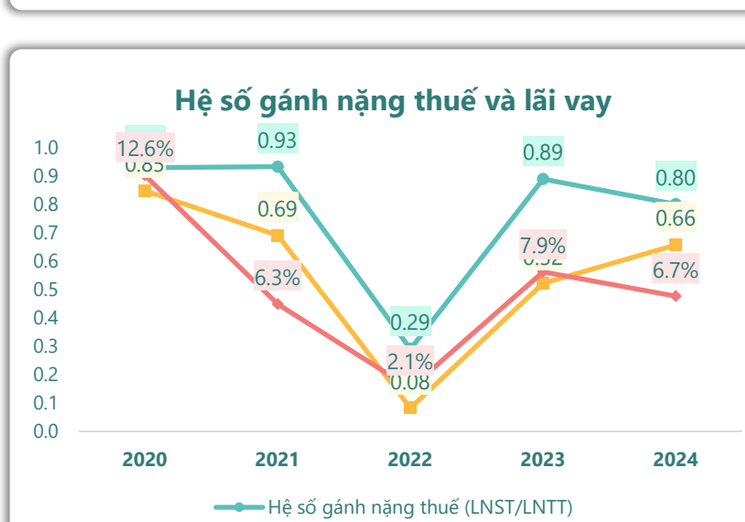
Chỉ số thanh khoản



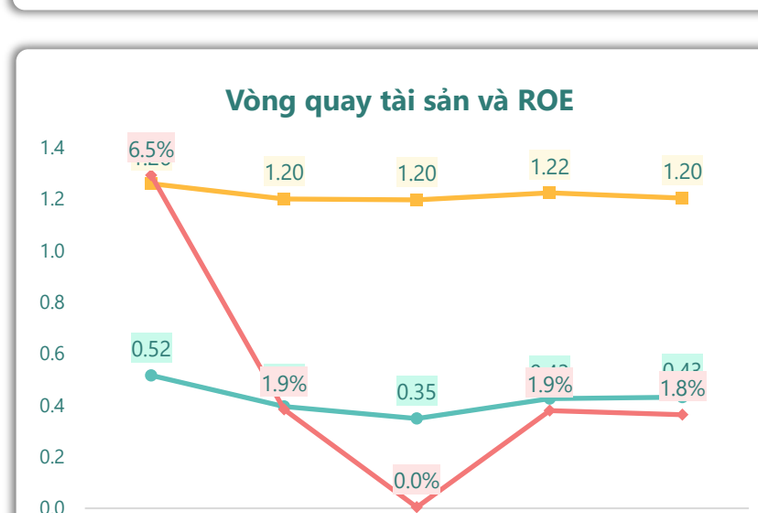
Vòng quay tài sản



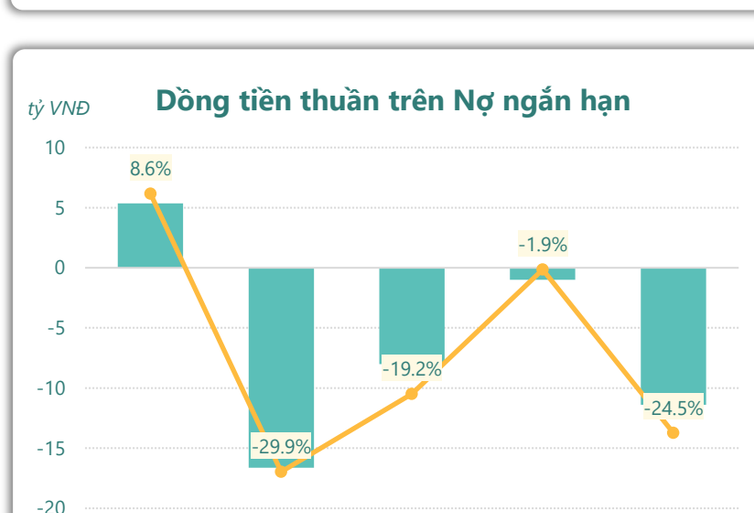
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**221**	**189**	**238**	**238**
Giá vốn hàng bán	157	148	177	178
Lợi nhuận gộp	**64.2**	**41.1**	**61.1**	**60.8**
Doanh thu HĐTC	1.38	1.06	1.85	1.38
Chi phí TC	6.35	3.67	8.97	6.16
Chi phí lãi vay	**4.30**	**3.68**	**8.95**	**5.45**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.2	23.9	25.6	31.7
Chi phí QLDN	19.8	13.6	18.3	17.5
LN thuần từ HĐKD	**10.2**	**0.96**	**10.1**	**6.79**
Lợi nhuận khác	-0.59	-0.63	-0.39	3.65
LN trước thuế	**9.59**	**0.33**	**9.74**	**10.4**
Lợi nhuận sau thuế	**8.94**	**0.10**	**8.66**	**8.35**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.94**	**0.10**	**8.66**	**8.35**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.4	1.47	40.1	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.0	-31.6	-54.3	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.1	22.1	13.3	-41.6
Tiền đầu kỳ	47.3	30.7	22.7	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.6**	**-8.00**	**-0.99**	**-11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.04	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	30.7	22.7	21.7	10.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**541**	**544**	**573**	**533**
Tài sản ngắn hạn	**87.5**	**112**	**88.1**	**74.8**
Tiền và tương đương tiền	30.7	22.7	21.7	10.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	14.0	21.0
Phải thu ngắn hạn	40.7	78.2	42.5	34.7
Hàng tồn kho	9.89	4.58	3.11	2.60
Tài sản ngắn hạn khác	6.25	6.24	6.80	6.22
Tài sản dài hạn	**453**	**433**	**485**	**458**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	315	292	350	325
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.35	0.71	0	0.21
Đầu tư tài chính dài hạn	14.7	14.8	14.8	14.2
Tài sản dài hạn khác	124	125	120	119
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**86.2**	**92.3**	**112**	**74.6**
Nợ ngắn hạn	**55.5**	**41.7**	**51.6**	**46.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.87	11.8	15.0	13.3
Phải trả người bán ngắn hạn	22.6	19.3	23.0	17.3
Nợ dài hạn	**30.6**	**50.6**	**60.8**	**28.1**
Vay và nợ thuê dài hạn	30.6	50.6	60.8	28.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**455**	**452**	**461**	**458**
Vốn chủ sở hữu	**455**	**452**	**461**	**458**
Vốn điều lệ	400	400	400	400
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**